

Số: **67** /2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **45** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016 - 2020
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2016;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ Tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết Định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số định mức hỗ trợ phát triển sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng kinh phí thuộc Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính phủ từ năm 2014 trở đi tại 3 huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định tạm thời một số định mức và mức hỗ trợ thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016 – 2020 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4004/TTr-SNN ngày 10/11/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016 – 2020 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, với nội dung chính như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ

- Cá nhân: hộ gia đình, chủ trang trại (bao gồm cả chủ gia trại);
- Nhóm hộ gia đình;
- Tổ chức: Hợp tác xã, tổ hợp tác.

2. Nội dung hỗ trợ

2.1. Đối với các xã thuộc Chương trình 30a, 135

a. Các hoạt động hỗ trợ ưu tiên:

- Hỗ trợ một lần 100% vật tư, phân bón (*theo định mức kỹ thuật như Phụ lục 1 kèm theo*) theo vụ trên diện tích trồng lúa lai, thực hiện theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giống cây trồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Hỗ trợ bò đực giống lai để phối giống, cải tạo chất lượng đàn bò chăn thả ở địa phương:

+ Hỗ trợ 01làng/01 nhóm hộ đồng bào dân tộc thiểu số, 100% giá mua 6 con bò đực giống lai nhưng không quá 180 triệu đồng theo các yêu cầu, tiêu chuẩn như sau:

Nhóm hộ có ít nhất 09 hộ;

Bò đực lai có tỷ lệ máu lai từ 50% trở lên;

Đạt độ tuổi từ 24 tháng tuổi trở lên;

Trọng lượng bò đực giống từ 300kg trở lên.

+ Hỗ trợ một lần cho hộ (thành viên nhóm hộ) để mua giống cỏ trồng phát triển chăn nuôi bò, mức hỗ trợ không quá 4 triệu đồng/ha đất trồng cỏ.

+ Hỗ trợ chi phí hoạn bò đực địa phương (không quá 120 ngàn đồng/con) chăn thả trong vùng nhóm hộ nuôi bò đực giống lai.

b. Đối tượng cá nhân hộ gia đình không được hưởng hỗ trợ tại khoản 2.1, điểm a, được hỗ trợ một lần không quá 10 triệu đồng/hộ để thực hiện một trong các hoạt động phát triển sản xuất tại khoản 2.1, điểm b, với mức hỗ trợ cụ thể sau:

- 100% chi phí mua giống cây trồng cạn và vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo định mức kỹ thuật áp dụng cho từng loại giống cây trồng như Phụ lục 2 kèm theo.

- 100% chi phí mua cây giống keo lai, keo cây mô và một phần nhân công trồng rừng cho các hộ gia đình được giao đất trồng rừng sản xuất theo định mức kỹ thuật như Phụ lục 3 kèm theo.

- 100% chi phí mua giống gia súc, gia cầm.

(*Danh sách các xã theo Phụ lục 4*).

c. Hộ gia đình được hỗ trợ các nội dung quy định tại khoản 2.1, điểm a và b của Quyết định này thì không được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tương tự theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

b. Đối với các xã không thuộc Chương trình 30a, 135

- Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay mua 01 con giống cho 01 hộ để chăn nuôi bò thịt. Thời gian hỗ trợ 12 tháng, lãi suất theo thời điểm và được tính từ ngày giải ngân, mức vốn vay 20 triệu đồng/con giống.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay mua 01 con giống cho 01 hộ để chăn nuôi bò lai sinh sản. Thời gian hỗ trợ 24 tháng, lãi suất theo thời điểm và được tính từ ngày giải ngân, mức vốn vay 20 triệu đồng/con giống.

- Hỗ trợ 50% chi phí mua giống 1 lần/ 01 vụ/năm/ 01 hộ để nhân rộng chuyển đổi sản xuất cây trồng cạn (lạc, ớt, kiệu, ngô, hành, rau xanh các loại) trên đất lúa kém hiệu quả. Không hỗ trợ đối với những hộ thụ hưởng chính sách tại điều 5, chương II quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giống cây trồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh.

- Hỗ trợ một lần 50% chi phí mua giống đối với hộ dân cư nông thôn phát triển các loại cây trồng dài ngày, cải tạo vườn tạp: tiêu, chè, bưởi da xanh.

- Hỗ trợ 50% chi phí mua 200 m² bạt (loại dày 0,3 mm) nhưng không quá 3 triệu đồng cho 01 hộ diêm dân để nhân rộng mô hình sản xuất muối (sạch) trải bạt.

- Hỗ trợ thành lập mới HTX, Tổ hợp tác 10 triệu đồng/HTX, Tổ hợp tác.

3. Đối với các xã có điều kiện đặc thù riêng (xã Nhơn Hải, Nhơn Châu, Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn; xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn): giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết từng trường hợp cụ thể.

4. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2016 - 2020.

5. Nguồn vốn hỗ trợ: Thực hiện theo kế hoạch hỗ trợ vốn phát triển sản xuất năm 2016 và giai đoạn 2017 – 2020, thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do Trung ương hỗ trợ.

Điều 2. Quyết định này thay thế các Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 04/7/2014, Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày **25** tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

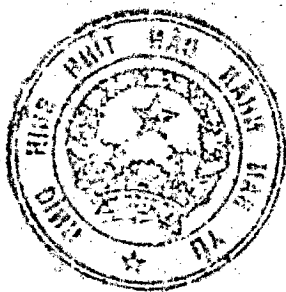
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu VT, K12, K10, K19

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

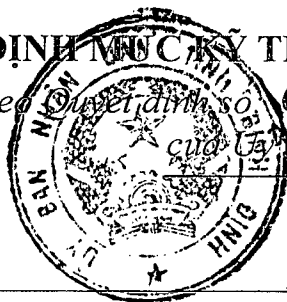


Hồ Quốc Dũng



Phụ lục 1

ĐÌNH MỨC KỸ THUẬT SẢN XUẤT LÚA LẠI
(Kèm theo Quyết định số **67**/2016/QĐ-UBND ngày **15**/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
01	Giống	kg	40-50
02	Phân chuồng	kg	8.000-10.000
03	Vôi	kg	400-500
04	Ure	kg	220-240
05	Lân	kg	200-300
06	Kali	kg	120-140
07	NPK (20-20-15)	kg	100
08	Thuốc cỏ	lít	2
09	Thuốc BVTV	lít	3
10	Phân bón lá	lít	2

Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI GIỐNG CÂY TRỒNG CẠN

(Kèm theo Quyết định số: **67** /2016/QĐ-UBND ngày **15** /12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)



1. Trồng thâm canh ngô lạc giống mới

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
01	Giống	kg	20
02	Phân chuồng	kg	10.000
03	Ure	kg	400
04	Lân	kg	600
05	Kali	kg	200
06	Thuốc BVTV	lít	04
07	Thuốc xử lý đất	kg	20

2. Kỹ thuật trồng lạc thâm canh

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
01	Giống lạc vỏ	kg	200-220
02	Phân chuồng	kg	8.000-10.000
03	Vôi	kg	400-500
04	Đạm Ure	kg	80-100
05	Lân	kg	500-600
06	Kali	kg	160-200
07	Thuốc cỏ	lít	1
08	Thuốc BVTV	lít	4
09	Phân bón lá	lít	2

3. Kỹ thuật trồng sắn thâm canh

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
01	Giống sắn	hom	14.000-16.000
02	Phân chuồng	kg	10.000

03	Ure	kg	300
05	Lân	kg	500
06	Kali	kg	300
07	Hợp trí Super Humic	kg	10
08	Thuốc BVTV	lít	1
09	Hydrophos	lít	5

4. Kỹ thuật thâm canh cây mè

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
01	Giống	kg	5
02	Phân chuồng	kg	10.000
03	Vôi	kg	500
04	Ure	kg	140
05	Lân	kg	500
06	Kali	kg	120

5. Kỹ thuật trồng đậu xanh/đậu đen

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
01	Giống đậu xanh/đậu đen	kg	15-18/18-20
02	Phân chuồng	kg	10.000
03	Vôi	kg	500
04	Ure	kg	140
05	Lân	kg	300
06	Kali	kg	120

Phụ lục 3

ĐÌNH MỨC KỸ THUẬT TRỒNG KEO LAI, KEO CÂY MÔ

(Kèm theo Quyết định số: **67**/2016/QĐ-UBND ngày **15**/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Tính cho 01ha trồng mới

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
A	Trồng rừng theo mật độ 1.600 cây/ha		
1	Giống	cây	1.600
2	Trồng dặm (10%)	cây	160
3	Phân vi sinh	kg	320
B	Trồng rừng theo mật độ 2.000 cây/ha		
1	Giống	cây	2.000
2	Trồng dặm (10%)	cây	200
3	Phân vi sinh	kg	440

Phụ lục 4

DANH SÁCH XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI ÁP DỤNG QUY ĐỊNH NÀY

(Kèm theo Quyết định số 67/2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Đối tượng	Danh sách xã
1	Xã thuộc Chương trình 30a, 135 (28 xã)	-Huyện Văn Canh: Canh Vinh, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Hiến, Canh Hiệp, Canh Liên. -Huyện An Lão: An Hòa, An Tân, An Trung, An Quang, An Hưng, An Toàn, An Nghĩa, An Vinh -Huyện Vĩnh Thạnh: Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim. -Huyện Hoài Ân: Ân Nghĩa, Ân Sơn, Bok Tỏi, Đăk Mang. -Huyện Tây Sơn: Vĩnh An. -Huyện Phù Mỹ: Mỹ Châu.
2	Các xã không thuộc Chương trình 30a, 135 (90 xã)	-Huyện Hoài Ân: Ân Mỹ, Ân Đức, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Tường Đông, Ân Hữu, Ân Hảo Đông, Ân Tường Tây, Ân Phong, Ân Thạnh. -Huyện Tây Sơn: Bình Thành, Tây Vinh, Tây Phú, Bình Tân, Tây Bình, Tây Giang, Bình Hòa, Tây Thuận, Bình Thuận, Bình Tường, Bình Nghi, Tây An, Tây Xuân. -Huyện Phù Mỹ: Mỹ Chánh Tây, Mỹ Tài, Mỹ Phong, Mỹ Quang, Mỹ Lợi, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Cát, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa. -Thị xã An Nhơn: Nhơn Hạnh, Nhơn Khánh, Nhơn Phong, Nhơn Thọ, Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, Nhơn Tân, Nhơn Lộc, Nhơn Phúc, Nhơn An. -Huyện Hoài Nhơn: Hoài Đức, Hoài Phú, Hoài Xuân, Hoài Thanh Tây, Hoài Sơn, Hoài Hảo, Hoài Thanh, Tam Quan Nam, Hoài Mỹ, Hoài Tân, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Tam Quan Bắc, Hoài Hương. - Huyện Tuy Phước: Phước Lộc; Phước Quang, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Thuận, Phước Hiệp, Phước An, Phước Hưng, Phước Nghĩa, Phước Thành. - Huyện Phù Cát: Cát Hạnh, Cát Tường, Cát Lâm, Cát Tân, Cát Sơn, Cát Thắng, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Thành, Cát Chánh, Cát Hải, Cát Tài, Cát Hiệp, Cát Trinh. -Thành phố Quy Nhơn: Phước Mỹ.
3	Xã có điều kiện đặc thù (4 xã)	-Thành phố Quy Nhơn: Nhơn Châu, Nhơn Hải, Nhơn Lý. -Huyện Hoài Nhơn: Hoài Hải